UBND XÃ CẨM QUAN

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2024

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN QUÝ I/2024	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**11.194.192**	**4.999.631**	**44,66**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	133.000	15.100	11,35
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	3.886.900	1.438.410	37,01
3	Thu bổ sung	7.174.292	1.803.600	25,14
	- Thu bổ sung cân đối	7.174.292	1.794.000	25,01
	- Thu bổ sung có mục tiêu		9.600	
4	Thu chuyển nguồn		1.742.521	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**11.194.192**	**2.135.240**	**19,07**
1	Chi đầu tư phát triển	2.700.000	700.000	25,93
2	Chi thường xuyên	8.341.608	1.435.240	17,21
3	Dự phòng	152.584		0,00

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

Scanned with CamScanner

UBND XÃ CẨM QUAN

Biểu số 115/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024			THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2024			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PT	THƯỜNG XUYÊN
A	B	4	5	6	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**11.194.192**	**2.700.000**	**8.494.192**	**2.347.722**	**700.000**	**1.647.722**	**20,97**	**25,93**	**19,40**
	Trong đó	11.194.192	2.700.000	8.494.192	2.347.722	700.000	1.647.722	20,97	25,93	19,40
1	Chi giáo dục	1.525.000	1.500.000	25.000	700.000	700.000	-	45,90		0,00
2	Chi y tế	64.620		64.620	24.852		24.852			
3	Chi văn hóa, thông tin, TDTT	105.000		105.000	-		-	0,00		0,00
4	Chi phát thanh, truyền thanh	25.000		25.000	-		-	0,00		0,00
5	Chi bảo vệ môi trường	100.000		100.000	-		-	0,00		0,00
6	Chi các hoạt động kinh tế	2.525.534	1.200.000	1.325.534	94.202		94.202	3,73		7,11
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.812.064		5.812.064	1.411.064		1.411.064	24,28		24,28
8	Chi cho công tác xã hội	331.416		331.416	117.604		117.604	35,49		35,49
9	Chi khác	52.471		52.471						
10	Cải cách tiền lương	500.503		500.503	-		-	0,00		0,00
11	Dự phòng ngân sách	152.584		152.584	-		-	0,00		0,00

Scanned with CamScanner

UBND XÃ CẨM QUAN

Biểu số 114/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2024		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**18.478.292**	**11.194.192**	**7.264.738**	**4.999.631**	**39,31**	**44,66**
I	**Các khoản thu 100%**	**133.000**	**133.000**	**15.100**	**15.100**	**11,35**	**11,35**
1	Phí, lệ phí	33.000	33.000	15.100	15.100	45,76	45,76
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		-	-	-		
3	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
4	Thu đóng góp			-	-		
5	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất(thu đền bù giải phóng mặt bằng để đấu giá)						
6	Thu khác	100.000	100.000				
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**11.171.000**	**3.886.900**	**3.703.517**	**1.438.410**		
1	Các khoản thu phân chia	175.000	145.000	36.418	29.135	20,81	20,09
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25.000	25.000	-	-	0,00	0,00
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	150.000	120.000	36.418	29.135	24,28	24,28
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	10.996.000	3.741.900	3.667.099	1.409.275		
	- Thuế GTGT và TNDN	4.954.000	1.038.300	1.043.423	228.571		
	- Thuế TNCN	30.000	-				
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	600			0,00	0,00
	- Thu tiền thuê đất	10.000	3.000				
	- Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	6.000.000	2.700.000	2.623.676	1.180.704		
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**1.742.521**	**1.742.521**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	-	-	-			

Scanned with CamScanner